

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK
Số: 901 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đắk Lắk, ngày 03 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu:
Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc cấp cơ sở năm 2018,
Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Cư M'gar

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;
Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;
Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;
Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;
Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BYT ngày 05/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;
Căn cứ Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 26/5/2017 của UBND tỉnh, về thẩm quyền trong đấu thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách Nhà nước nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan Nhà nước, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
Theo Báo cáo thẩm định số 170/BC-SYT ngày 26/4/2018 của Sở Y tế, về đề nghị phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc cấp cơ sở năm 2018, Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Cư M'gar;
Xét đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Cư M'gar tại Tờ trình số 33/TTr-BV ngày 13/4/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc cấp cơ sở năm 2018, Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Cư M'gar (chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Bệnh viện đa khoa huyện Cư M'gar (chủ đầu tư) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc cấp cơ sở

năm 2018 theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về giá, tiêu chí kỹ thuật và danh mục mua sắm thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

Giao Sở Y tế có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát Bệnh viện đa khoa huyện Cư M'gar tổ chức thực hiện mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc cấp cơ sở năm 2018 theo đúng tiến độ và quy định pháp luật hiện hành; đảm bảo cung ứng thuốc kịp thời phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu tại Phụ lục kèm theo Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Cư M'gar và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KT. (Y_12)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



H'Yim Kđoh

**Phụ lục 1: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu:
 Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018
 Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Cư M'gar
 (Kèm theo Quyết định số 901 /QĐ-UBND ngày 03 /5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)**

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức/phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Tổ chức, cá nhân giám sát
1	Gói thầu: Mua thuốc Generic cấp cơ sở năm 2018	12.159.996.430	Nguồn thu viện phí, BHYT	Đấu thầu rộng rãi/ Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý II, III/2018	Theo đơn giá cố định	12 tháng kể từ ngày ký	Sở Kế hoạch và Đầu tư
Tổng giá trị gói thầu		12.159.996.430 đồng (Mười hai tỷ, một trăm năm mươi chín triệu, chín trăm chín mươi sáu ngàn, bốn trăm ba mươi đồng).						

PHỤ LỤC 2: GÓI THẦU THUỐC GENERIC CẤP CƠ SỞ NĂM 2018
Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện CưM'gar
 (Kèm theo Quyết định số 901/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế/đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
1	Acetazolamid	3	250mg	Viên uống	Viên	735	200	147.000
2	Acetylcystein	2	200mg	Viên uống	viên	540	10.000	5.400.000
3	Acetylsalicylic acid	3	81mg	Viên uống	Viên	122	20.000	2.440.000
4	Aciclovir	1	200mg	Viên uống	Viên	3.800	7.000	26.600.000
5	Aciclovir	3	200mg	Viên uống	Viên	346	2.500	865.000
6	Aciclovir	3	5%, 5g	Thuốc mỡ		5.200	500	2.600.000
7	Acid amin	1	10%, 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Túi	145.950	50	7.297.500
8	Acid amin	1	5%, 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Túi	114.000	150	17.100.000
9	Acid Amin dùng cho người suy thận	5	7.4%-200ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	110.000	10	1.100.000
10	Acid amin hướng gan	5	8%/250ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	95.000	10	950.000
11	Acid amin*	5	12%/200ml	Dung dịch Tiêm truyền	Chai	96.600	100	9.660.000
12	Alimemazin tartrat	3	5mg	Viên uống	Viên	78	100.000	7.800.000
13	Allopurinol	1	100mg	Viên uống	Viên	1.750	5.000	8.750.000
14	Alpha chymotrypsin	2	21 microkatal	Viên uống	Viên	1.100	70.000	77.000.000
15	Alpha chymotrypsin	3	21 microkatal	Viên uống	Viên	149	30.000	4.470.000
16	Alverin (citrat)	3	40mg	Viên uống	Viên	100	60.000	6.000.000
17	Alverin citrat + Simethicol	3	60mg + 80mg	Viên uống	Viên	1.500	30.000	45.000.000
18	Ambroxol	2	(30mg/5ml) x 100ml	Siro uống	Chai	39.984	2.500	99.960.000
19	Ambroxol	3	30mg	Uống	viên	130	30.000	3.900.000
20	Ambroxol + Salbutamol	2	15mg + 1mg	Siro uống	Chai	51.996	1.000	51.996.000
21	Aminophylin	1	4,8%, 5ml	Thuốc tiêm	Ống	10.815	100	1.081.500
22	Amitriptylin (hydroclorid)	3	25mg	Viên uống	Viên	242	3.000	726.000
23	Amlodipin	3	10mg	Viên uống	Viên	369	30.000	11.070.000
24	Amoxicilin + Acid clavulanic	3	250mg + 62.5mg	Thuốc cốm, Uống	Hộp 12 gói	4.990	90.000	449.100.000
25	Amoxicilin + Subactam	3	500mg + 500mg	Viên	Uống	11.000	20.000	220.000.000
26	Amoxicilin + Subactam	3	250mg + 250mg	Thuốc cốm, Uống	gói	8.800	20.000	176.000.000
27	Amoxycillin + Sulbactam	3	1 g + 0,5 g	Thuốc tiêm	Lọ	44.980	14.000	629.720.000
28	Ampicilin (muối natri)	3	1 g	Thuốc tiêm	Lọ	3.560	500	1.780.000
29	Ampicilin + sulbactam	1	1 g + 0,5 g	Thuốc tiêm	Lọ	62.000	4.000	248.000.000
30	Argyrol	3	1%/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	10.500	1.000	10.500.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế/đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
31	Atropin (sulfat)	3	0,25mg/1ml	Thuốc tiêm	Ống	500	1.500	750.000
32	Atropin sulfat	3	10mg/10ml	Thuốc tiêm	Lọ	19.728	180	3.551.040
33	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus + kẽm gluconat	3	10 mũ 8 CFU + 10 mũ 8 CFU + 35mg	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	3.500	50.000	175.000.000
34	Bambuterol	5	20mg	Viên uống	Viên	1.995	5.000	9.975.000
35	Benzympenicilin	3	1.000.000UI	Thuốc tiêm	Lọ	3.192	200	638.400
36	Betamethason dipropionat + clotrimazol + gentamicin	2	(0.64mg+10mg+1 mg)/g, tuýp 10g	Thuốc kem bôi ngoài da	Tuýp	18.150	4.000	72.600.000
37	Bromhexin (hydroclorid)	3	4mg/5ml, ống 5ml	Dung dịch uống	Ống	2.835	15.000	42.525.000
38	Bromhexin (hydroclorid)	3	8mg	Viên nén	viên	36	15.000	540.000
39	Budesonid	3	64mcg / liều xịt, chai 120 liều	Hỗn dịch, xịt	Lọ	90.000	500	45.000.000
40	Calci Carbonat	3	1250mg	Viên ,uống	Viên	1.688	60.000	101.280.000
41	Calci carbonat + vitamin D3	3	600mg + 400IU	Viên sủi	Viên	1.650	50.000	82.500.000
42	Calci clorid	3	500mg/5ml	Dung dịch tiêm, tiêm	Ống	1.024	100	102.400
43	Calci gluconat	1	10%, 10ml	Thuốc tiêm	Ống	13.860	150	2.079.000
44	Calci lactat	3	300mg	Viên uống	Viên	1.800	120.000	216.000.000
45	Calci lactat	3	500mg/10ml	Dung dịch uống	Ống	3.400	60.000	204.000.000
46	Calcium glycerophosphat + Magnesi gluconat	3	0,456g + 0,426g	Viên sủi, uống	Viên	4.620	30.000	138.600.000
47	Carbocistein + salbutamol	3	250mg +1mg	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	3.810	5.000	19.050.000
48	Carbocistein	3	375 mg	Viên uống	Viên	1.050	30.000	31.500.000
49	Cefaclor	2	500mg	Viên uống	Viên	8.022	10.000	80.220.000
50	Cefaclor	3	500mg	Uống	viên	2.778	10.000	27.780.000
51	Cefadroxil	4	500mg	Viên uống	Viên	2.400	60.000	144.000.000
52	Cefadroxil	3	500mg	Viên uống	Viên	786	60.000	47.160.000
53	Cefadroxil	5	250mg/5ml; lọ 30ml	Hỗn dịch uống	Lọ	32.000	2.000	64.000.000
54	Cefalexin	1	500mg	Viên uống	Viên	3.790	50.000	189.500.000
55	Cefalexin	3	500mg	uống	Viên	670	30.000	20.100.000
56	Cefdinir	3	250mg	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	8.600	40.000	344.000.000
57	Cefdinir	2	300mg	Viên, uống	Viên	8.000	11.000	88.000.000
58	Cefdinir	3	300mg	Uống	viên	2.978	10.000	29.780.000
59	Cefoxitin	1	1g	Thuốc tiêm	Lọ	157.000	1.500	235.500.000
60	Cefpirom	2	1g	Thuốc tiêm	Lọ	144.500	1.000	144.500.000
61	Cefpirome	3	1g	thuốc tiêm	Lọ/ống/ bơm tiêm	42.000	1.000	42.000.000
62	Cefradin	2	500mg	Viên uống	Viên	2.500	50.000	125.000.000
63	Cefradin	3	500mg	Viên nang cứng, uống.	Viên	1.145	50.000	57.250.000
64	Ceftizoxim	2	500mg	Thuốc tiêm	Lọ	48.500	3.000	145.500.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế/đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
65	Ceftizoxim	2	1g	Thuốc tiêm	Lọ	51.996	2.000	103.992.000
66	Celecoxib	3	100mg	Viên sùi, uống	Viên	4.500	10.000	45.000.000
67	Cetirizin	3	10mg	Viên uống	Viên	71	50.000	3.550.000
68	Chlorpheniramin	3	4mg	Viên uống	Viên	27	200.000	5.400.000
69	Cimetidin	1	200mg/2ml	Dung dịch tiêm	Ống	16.800	1.200	20.160.000
70	Cinnarizin	3	25mg	Viên uống	Viên	45	70.000	3.150.000
71	Cloramphenicol	3	0,4% x8ml	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.485	1.000	1.485.000
72	Clorpromazin (hydroclorid)	3	25mg	Viên uống	Viên	76	100.000	7.600.000
73	Colchicin	3	1mg	Viên uống	Viên	295	5.000	1.475.000
74	Desloratadin	2	5mg	Viên uống	Viên	1.400	30.000	42.000.000
75	Dexibuprofen	3	300mg	Viên uống	Viên	2.750	30.000	82.500.000
76	Diacerein	3	100mg	Viên uống	Viên	4.500	5.000	22.500.000
77	Diazepam	3	10mg/2ml, 2ml	Thuốc tiêm	Ống	4.000	100	400.000
78	Diazepam	1	10mg/2ml, ống 2ml	Thuốc tiêm	Ống	7.720	150	1.158.000
79	Diazepam	3	5mg	Viên uống	Viên	200	1.500	300.000
80	Diclofenac	3	50 mg	Viên uống	Viên	125	40.000	5.000.000
81	Diclofenac	1	75mg/3ml	Thuốc tiêm	Ống	7.800	500	3.900.000
82	Digoxin	1	0,25mg	Viên uống	Viên	777	900	699.300
83	Diosmectit	3	3g	Thuốc bột/ cốm	Gói	735	9.000	6.615.000
84	Diosmin	2	600mg	Viên nén bao phim, uống	viên	5.950	10.000	59.500.000
85	Diosmin + Hesperidin	1	450mg + 50mg	Viên uống	Viên	3.258	10.000	32.580.000
86	Diosmin + Hesperidin	3	450mg + 50mg	Viên uống	Viên	720	5.000	3.600.000
87	Diphenhydramin hydroclorid	3	10mg/1ml	Dung dịch, tiêm	Ống	561	500	280.500
88	Dobutamin	1	250mg/20ml	Thuốc tiêm, tiêm	Lọ	71.400	150	10.710.000
89	Domperidon	3	5mg/5ml	Hỗn dịch uống	Gói	1.500	10.000	15.000.000
90	Đồng sulfat	3	0,1g	Gel rửa phụ khoa	Tuýp	30.000	1.000	30.000.000
91	Đồng sulfat	3	0,25g/100ml, chai 90ml	Dùng ngoài	Chai	3.180	1.000	3.180.000
92	Dopamin (hydroclorid)	2	200mg/ 5ml	Dung dịch tiêm	Ống	14.000	100	1.400.000
93	Drotaverin hydroclorid	3	80mg	Viên nén	Viên	1.050	96.000	100.800.000
94	Enalapril + Hydrochlorothiazide	2	10mg + 12,5mg	Viên uống	Viên	3.400	20.000	68.000.000
95	Eperison	1	50mg	Viên uống	Viên	3.416	20.000	68.320.000
96	Eperison	3	50mg	Viên uống	Viên	355	20.000	7.100.000
97	Ephedrine	1	30mg/ml	Dung dịch, tiêm	Ống	52.500	350	18.375.000
98	Epinephrin (adrenalin)	3	1mg/ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Ống	2.100	300	630.000
99	Erythromycin	3	500mg	Viên uống	Viên	1.160	5.000	5.800.000
100	Esomeprazol	2	20mg	Viên uống	Viên	3.300	42.000	138.600.000
101	Felodipin	2	5mg	Viên uống	Viên	1.000	39.000	39.000.000
102	Fentanyl	1	0,05mg/ml, 2ml	Thuốc tiêm	Ống	11.500	200	2.300.000
103	Fluconazol	3	100mg	Viên uống	Viên	4.700	150	705.000
104	Flunarizin	3	10mg	Viên uống	Viên	693	32.000	22.176.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế/đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
105	Gelatin succinyl + natri clorid +natri hydroxyd	2	(20g + 3,505g + 0,68g)/500ml	Dung dịch, tiêm truyền	Chai	116.000	30	3.480.000
106	Gliclazid	3	60mg	Viên uống	Viên	3.192	60.000	191.520.000
107	Gliclazid + Metformin	4	80mg + 500mg	Viên uống	Viên	3.738	120.000	448.560.000
108	Glimepirid + Metformin	4	2mg + 500mg	Viên uống	viên	3.000	20.000	60.000.000
109	Glimepirid + Metformin	3	2mg + 500mg	Viên uống	Viên	2.394	20.000	47.880.000
110	Glucosamin	3	1000mg	Viên sủi bọt, đường uống	viên	4.500	5.000	22.500.000
111	Glucosamin	3	500mg	Uống; viên	Viên	228	5.000	1.140.000
112	Glucose	3	10%, 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	11.445	4.000	45.780.000
113	Glucose	3	30%, 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	14.317	40	572.680
114	Glycerol	3	5ml	Bơm trực tràng	Ống	2.225	1.500	3.337.500
115	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	3	2,6mg	Viên uống	Viên	1.320	29.000	38.280.000
116	Haloperidol	3	1,5mg	Viên uống	Viên	120	50.000	6.000.000
117	Hyaluronidase	5	1500IU	Thuốc tiêm	Lọ	69.000	10	690.000
118	Hydroxypropylmethylcellulose	3	0,3% (30mg/10ml)	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	25.000	500	12.500.000
119	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	1	100 UI/ml, 3ml	Hỗn dịch tiêm	Ống	152.000	200	30.400.000
120	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	2	1000 IU/10ml	Thuốc tiêm	Lọ	117.000	300	35.100.000
121	Irbesartan	4	150mg	Viên uống	Viên	3.490	30.000	104.700.000
122	Isofluran	1	250ml	Dung dịch gây mê	Lọ	658.000	10	6.580.000
123	Kẽm Gluconat	3	10mg/5ml, lọ 30ml	Dung dịch , Uống	Lọ	22.000	2.000	44.000.000
124	Kẽm Gluconat	3	70mg/3g	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	3.280	20.000	65.600.000
125	Ketamin	1	50mg/1ml, lọ 10ml	Thuốc tiêm	Ống	52.500	30	1.575.000
126	Ketoconazol	3	2%, 10g	Kem bôi ngoài da.	Tuýp	6.680	1.000	6.680.000
127	Ketoprofen	1	2,5% /50g	Gel bôi da, Dùng ngoài	Tube	97.000	1.000	97.000.000
128	Lactobacillus acidophilus	3	75mg	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	1.500	80.000	120.000.000
129	Lactobacillus acidophilus + Bacillus clausii	3	500 triệu (CFU) + 100 triệu (CFU)	Thuốc bột uống	Gói	2.200	100.000	220.000.000
130	Lactobacillus acidophilus	3	10 ⁹ CFU	Thuốc bột	Gói	810	50.000	40.500.000
131	Levocetirizin	3	10mg	Viên uống	Viên	2.999	10.000	29.990.000
132	Levomepromazin	3	25mg	Viên uống	Viên	690	3.000	2.070.000
133	Levothyroxin (muối natri)	3	100mcg	Viên uống	Viên	294	12.000	3.528.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế/đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
134	Lidocain (hydroclorid)	1	10%/38g	Thuốc phun mù	Chai	123.900	5	619.50
135	Lidocain + epinephrin(adrenalin)	3	36mg + 0,018mg/1,8ml	Thuốc tiêm	Ống	5.390	325	1.751.75
136	Losartan + Hydrochlorothiazid	2	50mg + 12,5mg	Viên uống	Viên	2.050	10.000	20.500.000
137	Losartan	3	100mg	Viên uống	viên	2.300	40.000	92.000.000
138	Loxoprofen	3	60mg	Viên uống	Viên	1.270	140.000	177.800.000
139	Magnesi aspartat + kali aspartat	3	140mg + 158mg	Viên uống	Viên	1.050	10.000	10.500.000
140	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	5	0,6g+0,3922g+0,06g	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	2.800	50.000	140.000.000
141	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	3	800.4mg + 612mg + 80mg	Hỗn dịch	Gói	3.750	60.000	225.000.000
142	Magnesi sulfat	3	1,5g/10ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Ống	2.310	290	669.900
143	Manitol	3	20%, 250ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	17.325	30	519.750
144	Metformin + glibenclamid	3	850mg + 5mg	Viên uống	Viên	1.600	30.000	48.000.000
145	Metformin	4	1000mg	Viên Uống	Viên	2.000	10.000	20.000.000
146	Methocarbamol	3	750mg	Viên uống	Viên	1.575	10.000	15.750.000
147	Methylergometrine maleate	5	0,2mg/ml	Dung dịch tiêm	Ống	12.000	400	4.800.000
148	Metoclopramid	3	10mg	Viên uống	Viên	98	10.000	980.000
149	Metoclopramid	3	5mg/ml, 2ml	Dung dịch, tiêm	Ống	1.576	1.000	1.576.000
150	Metronidazole + Neomycin sulphat + nystatin	5	500mg +108,3mg+ 22,73 mg	Viên đặt	viên	9.000	10.000	90.000.000
151	Midazolam	1	5mg/ml	Thuốc tiêm	Ống	17.732	200	3.546.400
152	Misoprostol	3	200mcg	Viên uống	Viên	4.500	300	1.350.000
153	Morphin (hydroclorid)	3	30mg	Viên uống	Viên	6.500	200	1.300.000
154	Morphin (hydroclorid, sulfat)	3	10mg/ml, 1ml	Thuốc tiêm	Ống	4.500	300	1.350.000
155	N-acetylcystein	3	200mg	Dung dịch, uống	Ống	3.400	25.000	85.000.000
156	N-acetylcystein	3	200mg	Bột pha uống	Gói	405	40.000	16.200.000
157	Nalidixic acid	3	500mg	Viên uống	Viên	699	10.000	6.990.000
158	Naloxon (hydroclorid)	3	0,4mg/ml	Thuốc tiêm	Ống	29.400	20	588.000
159	Natri Carboxymethyl cellulose	1	0,5% x15ml	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	64.102	20	1.282.040
160	Natri clorid	3	0.9%, lọ 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	4.800	5.000	24.000.000
161	Natri clorid	2	0,9% chai 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	12.500	5.600	70.000.000
162	Natri clorid	3	0,9%, 500ml	Dung dịch, tiêm truyền	Chai	9.040	4.000	36.160.000
163	Natri clorid	3	0,9%, 100ml	Dung dịch, tiêm truyền	Chai	6.825	100	682.500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế/đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
164	Natri clorid	3	3%, 100ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	7.350	100	735.000
165	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	3	520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 2,5mg	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	2.100	19.000	39.900.000
166	Natri clorid + Natri citrat dihydrat + Kali clorid + Glucose khan + Kẽm	3	520mg + 580mg + 300mg + 2700mg + 5mg	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	2.800	15.000	42.000.000
167	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan	3	(3,5g+ 0,5g+ 2,9g+ 20g)/27,9g	Bột pha dung dịch	Gói	1.386	10.000	13.860.000
168	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	3	1,4% 250ml	Dung dịch, tiêm truyền	Chai	28.776	20	575.520
169	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	3	(35mg + 100.000IU + 10mg)/10ml	Dung dịch, nhỏ mắt	Lọ	37.000	2.600	96.200.000
170	Neomycin+ Polymyxin B+ Nystatin	1	35.000IU + 35.000IU + 100.000IU	Viên đặt	Viên	9.500	7.000	66.500.000
171	Neostigmin metylsulfat	3	0,5mg/1ml, 1ml	Dung dịch, tiêm	Ống	6.825	100	682.500
172	Nhôm hydroxyd + Magnesi hydroxyd + Simethicon	3	300mg + 400mg + 30mg	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	2.900	50.000	145.000.000
173	Nhũ dịch lipid	1	20%-100ml	Tiêm truyền; chai	Chai	99.000	30	2.970.000
174	Nước oxy già	3	10TT x60ml tương đương 3%/60ml	Dung dịch	Lọ	1.350	1.900	2.565.000
175	Nystatin	3	500.000 IU	Viên uống	Viên	715	3.000	2.145.000
176	Ofloxacin	1	0,3% x 3.5g	Thuốc mỡ tra mắt	Tuýp	74.530	30	2.235.900
177	Ofloxacin	3	200mg	Viên uống	Viên	312	10.000	3.120.000
178	Olanzapin	3	10mg	Viên uống	Viên	594	10.000	5.940.000
179	Pantoprazole + Clarythromycin +Tinidazole	3	40mg + 500mg + 500mg	viên nén bao phim	Kit	32.000	1.500	48.000.000
180	Papaverin hydroclorid	3	20mg/ml, ống 2ml	Dung dịch tiêm, tiêm	Ống	4.683	100	468.300
181	Papaverin hydroclorid	3	40mg	Viên uống	Viên	252	20.000	5.040.000
182	Paracetamol	1	150mg	Viên đạn, Đặt hậu môn	Viên	2.420	2.000	4.840.000
183	Paracetamol	1	1g/6,7ml	Dung dịch tiêm, truyền	Ống	40.782	300	12.234.600
184	Paracetamol + Chlorpheniramin	3	150mg + 1mg	Dung dịch uống	Ống	4.935	20.000	98.700.000
185	Paracetamol + chlorpheniramin	3	(325mg +2mg)/ 3g	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	1.800	20.000	36.000.000
186	Paracetamol + Codein Phosphat	1	500mg + 30mg	Viên uống	Viên	3.100	10.000	31.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế/đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
187	Paracetamol + Loratadin + Dextromethorphan	3	500mg + 2,5mg + 15 mg	Viên sùi, uống	Viên	2.385	20.000	47.700.000
188	Paracetamol	3	120mg/5ml, chai 60ml	Siro, Uống	Chai	16.800	2.000	33.600.000
189	Perindopril	1	8 mg	Viên uống	Viên	5.670	5.000	28.350.000
190	Perindopril + Indapamid	2	4mg + 1.25mg	Viên nén bao phim	Viên	1.790	50.000	89.500.000
191	Pethidin	1	100mg/2ml, ống 2ml	Thuốc tiêm	Ống	16.800	400	6.720.000
192	Phenobarbital	5	100mg/ml	Thuốc tiêm	Ống	10.500	20	210.000
193	Phenobarbital	3	100mg	Viên uống	Viên	284	90.000	25.560.000
194	Phenoxy methylpenicilin	3	400.000IU	Viên uống	Viên	258	1.000	258.000
195	Phytomenadion (vitamin K1)	3	1mg/1ml	Thuốc tiêm	Ống	1.470	2.000	2.940.000
196	Pipecurium bromid	1	4mg	bột pha tiêm	Lọ	31.710	50	1.585.500
197	Piracetam	3	400mg	Viên uống	Viên	218	80.000	17.440.000
198	Piracetam	4	800mg	Viên uống	Viên	2.520	40.000	100.800.000
199	Piracetam	3	1g	Thuốc tiêm	Lọ	1.512	1.000	1.512.000
200	Povidon iodin	3	10%, 90ml	Thuốc dùng ngoài	Chai	12.600	5.000	63.000.000
201	Pralidoxim iodid	5	500mg	Thuốc tiêm	Lọ	45.000	150	6.750.000
202	Pralidoxim iodid	2	500mg	Thuốc tiêm	Lọ	81.000	100	8.100.000
203	Progesteron	3	100mg	Viên, uống	Viên	4.500	500	2.250.000
204	Promethazin (hydroclorid)	1	50mg/2ml, 2 ml	Thuốc tiêm	Ống	13.500	40	540.000
205	Propofol	2	10mg/ml, ống 20ml	Thuốc tiêm	Ống	57.000	150	8.550.000
206	Propranolol (hydroclorid)	3	40mg	Viên uống	Viên	273	1.000	273.000
207	Rabeprazol	2	10 mg	Viên uống	Viên	1.600	10.000	16.000.000
208	Rabeprazol	5	40mg	Viên uống	Viên	8.500	10.000	85.000.000
209	Ringer lactat	2	500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	12.300	3.000	36.900.000
210	Ringer Lactat	3	500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	8.150	1.000	8.150.000
211	Rocuronium bromid	2	50mg/5ml	Dung dịch pha tiêm 50mg/5ml	lọ	63.000	30	1.890.000
212	Rosuvastatin	4	10mg	Viên uống	Viên	3.200	5.000	16.000.000
213	Salbutamol	3	2,5mg/2,5ml	Dung dịch dùng cho khí dung	Ống	4.410	5.000	22.050.000
214	Salbutamol (sulfat)	3	2mg/5ml	Dung dịch uống	Ống	4.000	10.000	40.000.000
215	Salbutamol Sulfat + Ipratropium Bromid	1	3 mg/1ml + 0,52mg/ 1ml	Dung dịch dùng cho khí dung	Ống	16.074	3.000	48.222.000
216	Sắt Ascorbat + Acid Folic	5	100mg+1,5mg	Viên uống	Viên	5.300	10.000	53.000.000
217	Sắt fumarat + acid folic	1	310mg+350mcg	Viên uống	Viên	1.950	60.000	117.000.000
218	Sắt fumarat + acid folic	3	151,6mg + 0,35mg	Viên uống	Viên	840	30.000	25.200.000
219	Sắt gluconat + Mangan gluconat + Đồng gluconat	1	50mg + 1,33mg + 0,7mg	Dung dịch, uống	Ống	5.150	10.000	51.500.000
220	Simethicon	5	40mg/0,6ml	Hỗn dịch	Chai	19.214	500	9.607.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế/đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
221	Simvastatin	2	40mg	Viên uống	Viên	4.300	9.800	42.140.000
222	Sorbitol	3	5g	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	630	5.000	3.150.000
223	Spiramycin	3	1,5 M.IU	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	4.300	10.000	43.000.000
224	Spiramycin + metronidazol	3	750.000.IU + 125mg	Viên uống	Viên	753	39.000	29.367.000
225	Sucralfat	3	1g, gói 6g	Hỗn dịch, uống	Gói	2.037	20.000	40.740.000
226	Sulfamethoxazol + trimethoprim	3	800mg+160mg	Viên uống	Viên	404	22.000	8.888.000
227	Sulfamethoxazol + trimethoprim	3	400mg+80mg	Viên uống	Viên	209	10.000	2.090.000
228	Suxamethonium clorid	1	100mg/2ml	Dung dịch, tiêm	Ống	16.300	100	1.630.000
229	Terbutalin	3	1mg/ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Lọ	20.000	2.000	40.000.000
230	Terpin hydrat + codein	3	0,1g+0,010g	Viên uống	Viên	420	20.000	8.400.000
231	Tetracain	3	0,5%/10ml	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	15.015	50	750.750
232	Tetracyclin (hydroclorid)	3	1%; 5g	Thuốc mỡ, Tra mắt	Tuyp	3.485	100	348.500
233	Ticarcillin + Kali Clavunalat	3	1.5g + 0.1g	Thuốc tiêm	Lọ	121.000	1.500	181.500.000
234	Tinh bột este hóa (Hydroxyethyl strach)	1	6% 500ml (200.000 Da)	Thuốc tiêm truyền	Chai	138.000	10	1.380.000
235	Tinidazol	3	500mg	Viên uống	Viên	342	20.000	6.840.000
236	Tobramycin	1	0,3%	Nhỏ mắt	Lọ	39.999	2.000	79.998.000
237	Tobramycin + Dexamethason	2	(3mg + 1mg)/ml x5ml	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	35.700	1.200	42.840.000
238	Tobramycin	3	15mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	3.675	2.000	7.350.000
239	Tranexamic acid	3	500mg	Viên uống	Viên	1.600	2.900	4.640.000
240	Tranexamic acid	1	250mg/5ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Ống	10.000	500	5.000.000
241	Tricalcium phosphat	3	0.6g	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	1.680	71.000	119.280.000
242	Trimetazidin	1	35mg	Viên uống	Viên	2.600	20.000	52.000.000
243	Trimetazidin	3	35mg	Viên uống	Viên	449	20.000	8.980.000
244	Valproat natri	3	200mg	Viên uống	Viên	1.260	8.000	10.080.000
245	Vitamin A + D	3	2000UI+250UI	Viên uống	Viên	560	100.000	56.000.000
246	Vitamin A + Vitamin D	3	2000UI + 400UI	Viên nang mềm, uống	Viên	577	160.000	92.320.000
247	Vitamin B1 + B6 + B12	1	100mg + 100mg + 1mg, 2ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Ống	17.500	500	8.750.000
248	Vitamin B1 + B6 + B12	3	175 mg 175 mg 125 mcg	Viên uống	Viên	1.200	150.000	180.000.000
249	Vitamin B1 + B6 + B12	3	115mg + 100mg + 50mcg	viên nén. Uống	Viên	1.050	100.000	105.000.000
250	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	3	1000 mcg, 1ml	Dung dịch, tiêm	Ống	525	1.000	525.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế/đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
251	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	3	10mg + 470mg	Viên uống	Viên	970	160.000	155.200.000
252	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	3	940mg + 10mg	Viên sủi, uống	Viên	2.600	60.000	156.000.000
253	Vitamin C	2	1g	Viên sủi	Viên	1.900	60.000	114.000.000
254	Vitamin D3 (Choleccalciferol)	3	1500 UI/1ml	Dung dịch uống	Lọ	31.980	500	15.990.000
255	Vitamin E	2	400mg	Viên uống	Viên	1.800	20.000	36.000.000
256	Vitamin E (D-alphatocopheryl acetat) (E thiên nhiên)	3	400 UI	Viên uống	Viên	530	10.000	5.300.000
257	Vitamin PP	3	500 mg	Viên uống	Viên	167	19.000	3.173.000
258	Nicardipin	1	10mg/10ml	Tiêm truyền	Ống	124.999	100	12.499.900
259	Clotrimazol	3	1%x10g	Dùng ngoài	tube	4.677	500	2.338.500
260	Amiodarone HCL	1	150mg/ 3ml	Thuốc tiêm	Ống	30.048	100	3.004.800
261	Nor- Adrenalin	1	4mg/4ml	Thuốc tiêm	Ống	58.200	100	5.820.000
Tổng cộng: 261 khoản								12.159.996.430

